

Số: **57** /TB-UBND

Đức Cơ, ngày **10** tháng **9** năm 2021

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện công trình: Tuyến giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cơ

Căn cứ điểm b, khoản 3, Điều 62; Điều 69 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đức Cơ;

Căn cứ Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 29/07/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai;

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 266/TTr-TNMT ngày 09/9/2021.

Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ thông báo như sau:

1. Thu hồi đất của 188 hộ gia đình, cá nhân và 02 tổ chức,

- Diện tích dự kiến thu hồi: 59.454,1m².

- Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm, đất ở nông thôn, đất giao thông (đường bờ lô cao su) và đất quốc phòng.

(Có danh sách kèm theo)

2. Lý do thu hồi đất: Để xây dựng công trình: Tuyến giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cơ.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Dự kiến từ ngày 15/9/2021 đến ngày 15/10/2021.

Các tổ chức, cá nhân có đất trong phạm vi thu hồi xây dựng công trình có trách nhiệm phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê tài sản gắn liền với đất để lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp không chấp hành thì nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày ra Thông báo yêu cầu các tổ chức, cá nhân có đất trong khu vực dự án không được trồng mới, xây dựng thêm các công trình, vật kiến trúc trên đất thu hồi.

Nhận được thông báo này, yêu cầu các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, cá nhân (có danh sách kèm theo) triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện; VP;
- BQL DA ĐTXD các CTGT tỉnh;
- Hội đồng BTHT&TĐC (T/h);
- UBND thị trấn Chư Ty, xã Ia Pnôn, xã Ia Nan (T/h);
- Công ty TNHH MTV 72;
- Đoàn biên phòng xã Ia Nan;
- Hộ gia đình, cá nhân có tên trong danh sách kèm theo;
- Lưu: VT-VP,

**TM, ỦY BAN NHÂN DÂN
KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Phận

DANH SÁCH

Các trường hợp thu hồi đất để thực hiện công trình: Tuyến giao thông biên giới cấp
bách huyện Đức Cơ
(Kèm theo Thông báo số: 57/TB-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của UBND huyện)

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Tờ bản đồ trích đo số	Thửa đất số	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Mục đích sử dụng	Ghi chú
A	Địa bàn thị trấn Chư Ty				1.294,6		
1	Công ty TNHH MTV 72	Xã Ia KLa, huyện Đức Cơ	1	1	887,7	CLN	
			1	2	406,9		
B	Địa bàn xã Pnôn				26.569,9		
I	Hộ gia đình, cá nhân				13.637,6		
1.	Đỗ Thị Tươi	Làng Chan, xã Ia Pnôn	1	4	30,9	CLN	
2.	Nguyễn Thị Thu Hương	Làng Chan, xã Ia Pnôn	3	2	4.477,8	CLN	
3.	Tăng Văn Từ	Làng Chan, xã Ia Pnôn	3	3	619,7	CLN	
4.	Hồ Đắc Khanh	Làng Chan, xã Ia Pnôn	4	1	814,2	CLN	
5.	Rơ Mah Thuìh	Làng Chan, xã Ia Pnôn	4	3	26,4	ONT+CLN	
6.	Hoàng Văn	Làng Chan, xã Ia Pnôn	4	4	1.331,1	CLN	
7.	Ngô Văn Thành	Làng Chan, xã Ia Pnôn	4	10	13,6	ONT+CLN	
8.	Rơ Lan H' Pé	Làng Chan, xã Ia Pnôn	4	11	8,6	ONT+CLN	
9.	Rơ Mah Djit	Làng Chan, xã Ia Pnôn	4	12	19,8	ONT+CLN	
10.	Rơ Mah Un	Làng Chan, xã Ia Pnôn	4	14	25,1	ONT+CLN	
11.	Hoàng Thị Đoài	Làng Chan, xã Ia Pnôn	4	15	99,7	CLN	
12.	Siu Huim	Làng Chan, xã Ia Pnôn	4	18	2	ONT+CLN	
13.	Siu Uel	Làng Chan, xã Ia Pnôn	4	19	8	ONT+CLN	
14.	Đinh Nam Hoàng	Làng Chan, xã Ia Pnôn	4	20	3	ONT+CLN	
15.	Siu H' Pé	Làng Chan, xã Ia Pnôn	4	21	0,2	ONT+CLN	
16.	Trần văn Toàn	Làng Chan, xã Ia Pnôn	4	22	272,9	CLN	
17.	Rơ Lan Khuyết	Làng Chan, xã Ia Pnôn	4	23	4,1	ONT+CLN	
18.	Rơ Châm Jon	Làng Chan, xã Ia Pnôn	4	24	0,7	ONT+CLN	
19.	Nguyễn Tấn Phương	Làng Chan, xã Ia Pnôn	4	25	48,7	ONT+CLN	
20.	Rơ Châm Ríp	Làng Chan, xã Ia Pnôn	4	26	13,3	ONT+CLN	
21.	Nguyễn Văn Tiếp	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	3	7,4	CLN	
22.	Nguyễn Văn Tiếp	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	4	99,1	CLN	
23.	Ngô Thị Kim Linh	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	5	34,8	CLN	
24.	Trần Văn Triều	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	7	5,3	CLN	
25.	Vũ Văn Định	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	8	23,7	CLN	

26.	Vũ Thị Phượng	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	10	8,2	CLN	
27.	Bùi Quang Tánh	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	11	3,7	CLN	
28.	Hồ Hữu Thắng	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	12	2	CLN	
29.	Nguyễn Thanh Nguyên	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	13	0,3	ONT+CLN	
30.	Lê Thị Luyện	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	14	7,5	ONT+CLN	
31.	Hồ Thị Mai	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	15	8,7	ONT+CLN	
32.	Hồ Diên Lương	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	16	17,3	CLN	
33.	Bùi Quang Tánh	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	17	9,6	ONT+CLN	
34.	Hồ Sỹ Chiến	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	18	12,2	CLN	
35.	Rơ Lan Íu	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	19	6	CLN	
36.	Lê Bá Quỳnh	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	21	69,3	CLN	
37.	Lê Bá Quỳnh	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	22	6,7	CLN	
38.	Nguyễn Ngọc Cương	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	24	352,6	CLN	
39.	Nguyễn Ngọc Cương	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	29	185,6	CLN	
40.	Nguyễn Thị Đạo	Làng Chan, xã Ia Pnôn	5	30	4,7	ONT+CLN	
41.	Lưu Văn Hải	Làng Chan, xã Ia Pnôn	6	3	20,3	ONT+CLN	
42.	Nguyễn Huy Linh	Làng Chan, xã Ia Pnôn	6	4	103,7	CLN	
43.	Ngô Văn Đính	Làng Chan, xã Ia Pnôn	6	5	52,2	ONT+CLN	
44.	Lưu Văn Dương	Làng Chan, xã Ia Pnôn	6	7	23,8	ONT+CLN	
45.	Rơ Mah Luét	Làng Chan, xã Ia Pnôn	6	9	6,5	ONT+CLN	
46.	Hồ Sỹ Lượng	Làng Chan, xã Ia Pnôn	6	10	141	ONT+CLN	
47.	Lê Đình Thường	Làng Chan, xã Ia Pnôn	6	11	2,6	ONT+CLN	
48.	Siu Chiên	Làng Chan, xã Ia Pnôn	7	1	2,4	ONT+CLN	
49.	Rơ Lan Nhên	Làng Chan, xã Ia Pnôn	7	3	7,6	ONT+CLN	
50.	Rơ Châm Hoắt	Làng Chan, xã Ia Pnôn	7	5	31,9	ONT+CLN	
51.	Nguyễn Quyết	Làng Chan, xã Ia Pnôn	7	7	11	ONT+CLN	
52.	A Nu	Làng Chan, xã Ia Pnôn	7	9	52,9	ONT+CLN	
53.	Ksor H' Hlĩ	Làng Chan, xã Ia Pnôn	7	10	36,6	ONT+CLN	
54.	Rơ Mah Kơ	Làng Chan, xã Ia Pnôn	7	11	8,4	ONT+CLN	
55.	Phan Văn Tinh	Làng Chan, xã Ia Pnôn	7	12	34,3	ONT+CLN	
56.	Siu H'Túi	Làng Chan, xã Ia Pnôn	7	13	9	ONT+CLN	
57.	Rơ Lan Ken	Làng Chan, xã Ia Pnôn	7	14	12,9	ONT+CLN	
58.	Rơ Lan Ken	Làng Chan, xã Ia Pnôn	7	16	52,7	ONT+CLN	
59.	Siu H'Tỏi	Làng Chan, xã Ia Pnôn	7	17	44,6	ONT+CLN	
60.	Ksor H' Hyut	Làng Chan, xã Ia Pnôn	7	18	8,2	ONT+CLN	
61.	Rơ Mah H' Hmol	Làng Chan, xã Ia Pnôn	7	20	32,6	ONT+CLN	
62.	Ksor Hú	Làng Chan, xã Ia Pnôn	7	21	2,2	ONT+CLN	
63.	Đoàn Văn Hùng	Làng Chan, xã Ia Pnôn	7	22	4	ONT+CLN	
64.	Rơ Mah H' Hmol	Làng Chan, xã Ia Pnôn	7	23	13	ONT+CLN	

65.	Đoàn Văn Hùng	Làng Chan, xã Ia Pnôn	7	24	0,4	CLN	
66.	Rah Lan Hlen	Làng Ba, xã Ia Pnôn	7	25	8,9	ONT+CLN	
67.	Rah Lan H' Jui	Làng Chan, xã Ia Pnôn	7	27	47,8	ONT+CLN	
68.	Đậu Hữu Chính	Làng Ba, xã Ia Pnôn	7	29	49,5	ONT+CLN	
69.	Rơ Mah Bloih	Làng Bua, xã Ia Pnôn	8	2	65,9	ONT+CLN	
70.	Rơ Mah Bloih	Làng Bua, xã Ia Pnôn	8	3	69,4	CLN	
71.	Rơ Lan Nhất	Làng Ba, xã Ia Pnôn	9	1	62,7	ONT+CLN	
72.	Rơ Châm Plel	Làng Ba, xã Ia Pnôn	9	2	10,7	ONT+CLN	
73.	Ksor H' Pêm	Làng Ba, xã Ia Pnôn	9	3	13,7	ONT+CLN	
74.	Nguyễn Quang Luận	Làng Ba, xã Ia Pnôn	9	5	8,2	ONT+CLN	
75.	Rmah H Phyrnh	Làng Ba, xã Ia Pnôn	9	6	3,1	ONT+CLN	
76.	Nguyễn Văn Trung	Làng Bua, xã Ia Pnôn	9	8	14,6	ONT+CLN	
77.	Nguyễn Văn Trung	Làng Bua, xã Ia Pnôn	9	9	16,7	ONT+CLN	
78.	Đặng Sỹ Tuấn	Làng Bua, xã Ia Pnôn	9	10	9,7	ONT+CLN	
79.	Trần Văn Nam	Làng Bua, xã Ia Pnôn	9	12	2	ONT+CLN	
80.	Siu H'Dót	Làng Bua, xã Ia Pnôn	9	13	1,1	ONT+CLN	
81.	Siu H' Blun	Làng Bua, xã Ia Pnôn	9	14	11	ONT+CLN	
82.	Đặng Sỹ Hân	Làng Bua, xã Ia Pnôn	9	15	14,1	ONT+CLN	
83.	Siu H' Blun	Làng Bua, xã Ia Pnôn	9	16	9,8	ONT+CLN	
84.	Siu Bôn	Làng Bua, xã Ia Pnôn	9	17	46,6	ONT+CLN	
85.	Siu H' Phuyim	Làng Bua, xã Ia Pnôn	9	18	53,9	ONT+CLN	
86.	Đoàn Thị Hồng Gấm	Làng Bua, xã Ia Pnôn	9	19	136,1	ONT+CLN	
87.	Lê Quang Tuấn	Làng Bua, xã Ia Pnôn	9	20	207	ONT+CLN	
88.	Nguyễn Văn Quang	Làng Bua, xã Ia Pnôn	9	22	0,3	ONT+CLN	
89.	Phạm Thị Bộ	Làng Bua, xã Ia Pnôn	9	23	13,7	ONT+CLN	
90.	Đặng Sỹ Khoa	Làng Bua, xã Ia Pnôn	9	24	20,2	ONT+CLN	
91.	Rah Lan Đệ	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	9	25	0,2	ONT+CLN	
92.	Puih Juô	Làng Bua, xã Ia Pnôn	9	26	4,6	ONT+CLN	
93.	Ksor H' Miên	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	10	2	80,7	ONT+CLN	
94.	Rơ Mah Huyền	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	10	3	45,9	ONT+CLN	
95.	Rơ Châm Yil	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	10	4	62,9	ONT+CLN	
96.	Ksor H' Biên	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	10	6	99,4	CLN	
97.	Trần Quang Phong	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	11	1	1,179,1	CLN	
98.	Nguyễn Duy Tinh	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	11	2	98,7	CLN	
99.	Nguyễn Văn Hường	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	11	5	517,2	CLN	
100.	Phan Thành Dũng	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	12	1	21,3	CLN	
101.	Hoàng Thị Lan	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	12	2	15,3	CLN	

102.	Nguyễn Công KỖ	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	12	3	17,8	CLN	
103.	Nguyễn Thị Hà	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	12	4	17,7	CLN	
104.	Đỗ Đăng Khanh	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	12	5	14	CLN	
105.	Phan Thành Tiến	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	12	6	65,4	CLN	
106.	Cao Đình Hóa	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	12	9	92,8	CLN	
107.	Trần Đức Thân	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	12	10	37,4	CLN	
108.	Trần văn Tân	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	12	11	108,6	CLN	
109.	Vũ Thị Duyên	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	12	12	57,1	CLN	
110.	Cao Đình Tươi	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	12	13	99,5	CLN	
111.	Trần văn hào	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	12	14	77,6	CLN	
112.	Phạm Ngọc Kỵ	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	12	15	12	CLN	
113.	Lê Trí Thủy	Làng Triêl, xã Ia Pnôn	12	16	616,4	CLN	
II	Đất tổ chức				12.932,3		
1	Công ty TNHH MTV 72	Xã Ia Kla, huyện Đức Cơ	1	1	972,2	CLN	
			1	3	1.003,5	CLN	
			2	1	929,6	CLN	
			2	3	605,9	CLN	
			3	1	455,5	CLN	
			3	4	6041,5	CLN	
			4	2	955,3	CLN	
			4	8	125,2	CLN	
			5	1	257,2	CLN	
			5	6	95,4	CLN	
			5	23	85,9	CLN	
			5	27	269,2	CLN	
			5	28	194,6	CLN	
			6	1	136,8	CLN	
			12	8	804,5	CLN	
C	Địa bàn xã Ia Nan				31.589,6		
I	Hộ gia đình, cá nhân				7.209,4		
1.	Siu Dìm	Làng Tung, xã Ia Nan	1	1	6	ONT+CLN	
2.	Rơ Châm H' Suyít	Làng Tung, xã Ia Nan	1	2	1,7	ONT+CLN	
3.	Rơ Châm Djuông	Làng Tung, xã Ia Nan	1	3	10,3	ONT+CLN	
4.	Rơ Lan Sơn	Làng Tung, xã Ia Nan	1	4	9,4	ONT+CLN	
5.	Kpă H Ngong	Làng Tung, xã Ia Nan	1	6	20,2	ONT+CLN	
6.	Rơ Châm Phố	Làng Tung, xã Ia Nan	1	7	68,9	ONT+CLN	
7.	Nguyễn Thị Minh	Làng Tung, xã Ia Nan	1	8	61,8	ONT+CLN	
8.	Siu Búu	Làng Tung, xã Ia Nan	1	9	4,5	CLN	

9.	Rơ Châm Toàn	Làng Tung, xã Ia Nan	1	10	36,9	ONT+CLN	
10.	Rơ Châm Chen	Làng Tung, xã Ia Nan	1	12	13,8	ONT+CLN	
11.	Siu Hlat	Làng Núi, xã Ia Nan	2	1	112,3	ONT+CLN	
12.	Nguyễn Văn Hoài	Làng Núi, xã Ia Nan	2	3	3,4	ONT+CLN	
13.	Hồ Thị Luật	Làng Núi, xã Ia Nan	2	4	111,1	ONT+CLN	
14.	Lê Phi Hùng	Làng Núi, xã Ia Nan	2	5	36	CLN	
15.	Puih H' Phyam	Làng Núi, xã Ia Nan	2	6	333,3	CLN	
16.	Đỗ Đình Khuê	Làng Núi, xã Ia Nan	3	1	47,2	CLN	
17.	Rơ Land Oan	Làng Núi, xã Ia Nan	3	2	31,6	ONT+CLN	
18.	Ksor Cương	Làng Núi, xã Ia Nan	3	4	3,3	ONT+CLN	
19.	Lê Ngọc Xuân	Làng Núi, xã Ia Nan	3	5	52	ONT+CLN	
20.	Rơ Lan H' Loan	Làng Núi, xã Ia Nan	3	6	68,6	ONT+CLN	
21.	R Lan Beng	Làng Núi, xã Ia Nan	3	7	0,1	ONT+CLN	
22.	Nguyễn Quang Tiến	Làng Núi, xã Ia Nan	3	8	158,8	ONT+CLN	
23.	Nguyễn Sỹ Thủy	Làng Núi, xã Ia Nan	3	11	316,3	ONT+CLN	
24.	Đoàn Văn Thuận	Làng Núi, xã Ia Nan	3	14	128,7	ONT+CLN	
25.	Nguyễn Văn Chính	Làng Tung, xã Ia Nan	4	1	187,7	ONT+CLN	
26.	Rơ Lan Bép	Làng Tung, xã Ia Nan	4	2	32	ONT+CLN	
27.	Rmah Khúch	Làng Tung, xã Ia Nan	4	3	38,1	ONT+CLN	
28.	Rơ Mah Hã	Làng Tung, xã Ia Nan	4	4	104,3	ONT+CLN	
29.	Trần Văn Quân	Làng Tung, xã Ia Nan	4	5	22,7	CLN	
30.	Kror Pé	Làng Tung, xã Ia Nan	4	6	12,5	ONT+CLN	
31.	Rơ Mah Kvĩn	Làng Tung, xã Ia Nan	4	7	66,3	ONT+CLN	
32.	Rơ Mah Phơ	Làng Tung, xã Ia Nan	4	8	36,2	ONT+CLN	
33.	Rơ Lan Kút	Làng Tung, xã Ia Nan	4	9	15,6	ONT+CLN	
34.	Rơ Lan Nuyn	Làng Tung, xã Ia Nan	4	10	5,6	ONT+CLN	
35.	Siu Byil	Làng Tung, xã Ia Nan	4	11	24,6	ONT+CLN	
36.	Siu Dong	Làng Tung, xã Ia Nan	4	12	0,2	ONT+CLN	
37.	Rơ Lan Thêm	Làng Tung, xã Ia Nan	4	13	13,6	ONT+CLN	
38.	Ksor Hưng	Làng Tung, xã Ia Nan	4	14	5,4	ONT+CLN	
39.	Đình Tuấn	Làng Tung, xã Ia Nan	4	16	4,2	ONT+CLN	
40.	Siu Bí	Làng Tung, xã Ia Nan	4	17	15,5	ONT+CLN	
41.	Nguyễn Ngọc Phương	Làng Tung, xã Ia Nan	4	18	35,4	ONT+CLN	
42.	Phạm Thị Diện	Làng Tung, xã Ia Nan	4	19	30,2	ONT+CLN	
43.	Rơ Mah Piet	Làng Tung, xã Ia Nan	4	20	36,3	ONT+CLN	
44.	Nguyễn Thị Tâm	Làng Tung, xã Ia Nan	4	21	11,5	ONT+CLN	
45.	Nguyễn Vĩnh Khiêm	Làng Tung, xã Ia Nan	4	22	440,1	ONT+CLN	
46.	Hồ Thanh Bình	Làng Tung, xã Ia Nan	4	25	36,6	NTS	

47.	Phạm Thị Diệm	Làng Tung, xã Ia Nan	4	26	472,1	ONT+CLN	
48.	Lê Xuân Kính	Thôn Ia Kle, xã Ia Nan	4	28	0,2	NTS	
49.	Trần Xuân Dũng	Thôn Ia Kle, xã Ia Nan	4	29	26,1	ONT+CLN	
50.	Trần Xuân Quang	Thôn Ia Kle, xã Ia Nan	4	31	384,5	ONT+CLN	
51.	Lê Xuân Kính	Thôn Ia Kle, xã Ia Nan	4	32	43,6	ONT+CLN	
52.	Lê Xuân Kính	Thôn Ia Kle, xã Ia Nan	4	33	322,2	CLN	
53.	Lê Thế Quân	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	5	2	61,7	ONT+CLN	
54.	Trần Thị Anh	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	5	4	1,7	ONT+CLN	
55.	Nguyễn Văn Hạnh	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	5	7	0,1	ONT+CLN	
56.	Uôn Thị Chín	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	5	9	11,8	ONT+CLN	
57.	Giang Lê Hiếu	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	5	10	4,5	ONT+CLN	
58.	Hoàng Văn Sử	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	5	11	7,2	ONT+CLN	
59.	Lê Đình Sóng	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	5	12	5,6	ONT+CLN	
60.	Hà Văn Thành	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	5	13	7,5	ONT+CLN	
61.	Hà Văn Dương	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	5	14	5,3	ONT+CLN	
62.	Nguyễn Thắm	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	5	15	0,6	ONT+CLN	
63.	Mai Văn Nhẫn	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	5	16	16,9	ONT+CLN	
64.	Nguyễn Văn Duy	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	8	3	116,8	CLN	
65.	Nguyễn Minh Nhật	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	8	7	318,3	CLN	
66.	Phạm Văn Hảo	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	9	2	881,7	ONT+CLN	
67.	Nguyễn Minh Hùng	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	9	3	18,1	ONT+CLN	
68.	Trần Đức Phong	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	9	4	13,7	ONT+CLN	
69.	Trương Văn Chí	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	9	5	22,5	ONT+CLN	
70.	Trương Văn Cường	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	9	7	12,3	ONT+CLN	
71.	Phạm Văn Hảo	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	9	8	745,7	CLN	
72.	Nguyễn Văn Ánh	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	9	9	92,9	ONT+CLN	
73.	Nguyễn Đình Tuấn	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	9	11	50,9	ONT+CLN	
74.	Đoàn Ngọc Luyện	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	9	12	210,6	ONT+CLN	
75.	Phạm Văn Hảo	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	9	14	543,5	CLN	
II	Đất tổ chức				24.380,2		
1	Đôn Biên phòng xã Ia Nan	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	7	1	810,7	CQP	
			7	3	580	CQP	
			9	1	47,9	CQP	

2	Công ty TNHH MTV 72	Xã Ia Kla, huyện Đức Cơ	1	5	1517,8	CLN	
			1	14	1.440,7	CLN	
			3	3	1.352,8	CLN	
			3	10	1.050,1	CLN	
			5	1	860,3	CLN	
			5	5	11,2	DGD	
			5	6	1.109,1	CLN	
			5	8	131,6	DGD	
			6	2	4.169,8	CLN	
			6	3	4.374,2	CLN	
			7	2	509	CLN	
			7	4	168,4	CLN	
			7	7	1.541,7	CLN	
			8	1	838,4	CLN	
			8	2	295,8	CLN	
			8	5	1.202,7	CLN	
			8	6	2.102,3	CLN	
			8	8	266	CLN	
TỔNG CỘNG					59.454,1		

1008 T. Gia